



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 5 năm 2018.

|                          |                      |                              |
|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Văn Thanh   | Chủ tịch                     |
|                          | Ông Nguyễn Thanh Sơn | Ủy viên                      |
|                          | Ông Phạm Đức Thắng   | Ủy viên                      |
|                          | Ông Trần Ngọc Năm    | Ủy viên                      |
|                          | Ông Lê Văn Hương     | Ủy viên                      |
|                          | Ông Nguyễn Anh Dũng  | Ủy viên                      |
|                          | Ông Toshiya Nakahara | Ủy viên (từ ngày 26/6/2020)  |
|                          | Ông Yoshihiro Sato   | Ủy viên (đến ngày 25/6/2020) |

|                          |                       |                   |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Phạm Đức Thắng    | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Lưu Văn Tuyển     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Trần Ngọc Năm     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Quang Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Văn Sự     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Đào Nam Hải       | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Thanh Sơn  | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Xuân Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |

|                      |                       |                                 |
|----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Ông Đặng Quang Tuấn   | Trưởng ban (từ ngày 26/6/2020)  |
|                      | Ông Đinh Viết Tiến    | Trưởng ban (đến ngày 25/6/2020) |
|                      | Ông Nguyễn Vinh Thanh | Kiểm soát viên                  |
|                      | Ông Tông Văn Hải      | Kiểm soát viên                  |
|                      | Bà Phạm Thị Dung      | Kiểm soát viên                  |
|                      | Bà Hoàng Mai Ninh     | Kiểm soát viên                  |

**Trụ sở đăng ký** Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam


**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00142-20-1



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Đàm Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2020<br/>VND</b>  | <b>1/1/2020<br/>VND</b>   |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>25.672.838.327.802</b> | <b>28.014.188.959.005</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>8</b>           | <b>8.867.778.881.202</b>  | <b>7.187.361.116.526</b>  |
| Tiền   | 111          |                    | 4.916.778.881.202         | 2.967.361.116.526         |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 3.951.000.000.000         | 4.220.000.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>3.203.000.000.000</b>  | <b>4.065.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 9                  | 3.203.000.000.000         | 4.065.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>5.830.002.964.621</b>  | <b>6.263.788.554.034</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 10                 | 4.305.630.686.884         | 5.049.474.458.230         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 85.261.404.074            | 20.735.341.218            |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          | 11                 | 1.438.375.182.545         | 1.193.578.754.586         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 139          |                    | 735.691.118               | -                         |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>12</b>          | <b>6.148.725.103.776</b>  | <b>8.964.830.014.892</b>  |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 6.207.669.177.177         | 9.020.486.274.083         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (58.944.073.401)          | (55.656.259.191)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>1.623.331.378.203</b>  | <b>1.533.209.273.553</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          | 16(a)              | 89.869.367.621            | 104.260.051.873           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 219.376.951.602           | 216.312.894.740           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                            | 153          | 20                 | 1.314.085.058.980         | 1.212.636.326.940         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2020<br/>VND</b>  | <b>1/1/2020<br/>VND</b>   |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>13.207.672.063.663</b> | <b>12.625.455.395.478</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>204.885.000</b>        | <b>204.885.000</b>        |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | 204.885.000               | 204.885.000               |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>312.826.162.090</b>    | <b>333.469.719.597</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 13                 | 73.585.307.880            | 88.580.770.292            |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222          |                    | 331.231.710.544           | 346.689.421.353           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223          |                    | (257.646.402.664)         | (258.108.651.061)         |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 14                 | 239.240.854.210           | 244.888.949.305           |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228          |                    | 553.280.137.900           | 553.280.137.900           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229          |                    | (314.039.283.690)         | (308.391.188.595)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>6.979.176.125</b>      | <b>1.839.136.959</b>      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242          |                    | 6.979.176.125             | 1.839.136.959             |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>12.326.481.672.295</b> | <b>12.076.460.946.676</b> |
| Đầu tư vào công ty con  | 251          | 15(a)              | 9.853.179.500.020         | 9.450.358.700.020         |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết                   | 252          | 15(b)              | 1.630.125.518.525         | 1.771.112.798.525         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          | 15(c)              | 108.494.852.200           | 108.494.852.200           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          | 15(d)              | (65.318.198.450)          | (53.505.404.069)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 255          | 9                  | 800.000.000.000           | 800.000.000.000           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>561.180.168.153</b>    | <b>213.480.707.246</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 16(b)              | 164.392.558.046           | 213.480.707.246           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 17                 | 396.787.610.107           | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                 | <b>270</b>   |                    | <b>38.880.510.391.465</b> | <b>40.639.644.354.483</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

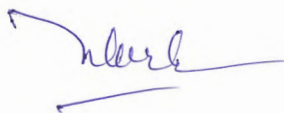
**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2020<br>VND          | 1/1/2020<br>VND           |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |             |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                   | <b>300</b> |             | <b>21.429.649.046.597</b> | <b>20.273.015.730.165</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>21.429.649.046.597</b> | <b>20.273.015.730.165</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 18          | 7.688.659.577.971         | 9.601.284.139.767         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 19          | 229.750.522.400           | 206.191.139.028           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 20          | 872.860.569               | 41.142.122.184            |
| Phải trả người lao động                          | 314        |             | 13.443.505.928            | 24.199.887.826            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 33.478.740.124            | 23.517.445.694            |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 21          | 291.356.593.378           | 247.553.890.161           |
| Vay ngắn hạn                                     | 320        | 22          | 8.715.574.791.031         | 8.671.847.401.759         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 50.808.218.494            | 23.780.147.791            |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu                         | 323        | 23          | 4.405.704.236.702         | 1.433.499.555.955         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                | <b>400</b> |             | <b>17.450.861.344.868</b> | <b>20.366.628.624.318</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>17.450.861.344.868</b> | <b>20.366.628.624.318</b> |
| Vốn cổ phần                                      | 411        | 25          | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông<br>có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 4.311.813.856.960         | 3.925.554.119.365         |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 415        | 25          | (921.861.160.000)         | (1.030.648.460.000)       |
| Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 27          | 56.981.179.159            | 56.981.179.159            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        | 27          | -                         | 1.252.002.338.768         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 1.065.146.658.749         | 3.223.958.637.026         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối<br>năm trước      | 421a       |             | 2.057.035.229.544         | 3.223.958.637.026         |
| - (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/<br>năm nay    | 421b       |             | (991.888.570.795)         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>38.880.510.391.465</b> | <b>40.639.644.354.483</b> |

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:

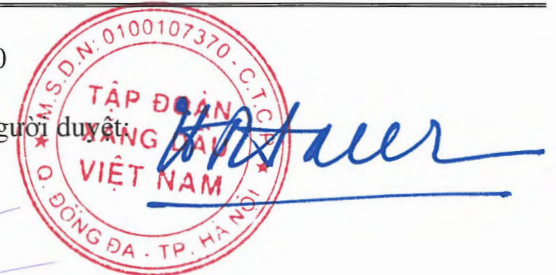


Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

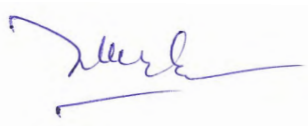
**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                           |
|--|-----------|-------------|----------------------------|---------------------------|
|  |           |             | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND          |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                | <b>01</b> | <b>29</b>   | <b>44.820.531.140.671</b>  | <b>62.135.555.981.450</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>                                  | <b>11</b> | <b>30</b>   | <b>46.088.621.395.553</b>  | <b>60.246.302.062.683</b> |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>(1.268.090.254.882)</b> | <b>1.889.253.918.767</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 31          | 996.415.085.612            | 952.270.837.544           |
| Chi phí tài chính  | 22        | 32          | 252.704.985.836            | 198.106.801.743           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>149.799.794.089</i>     | <i>112.595.894.242</i>    |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp                                     | 25        | 33          | 870.391.897.178            | 1.019.792.946.178         |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b> | <b>30</b> |             | <b>(1.394.772.052.284)</b> | <b>1.623.625.008.390</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 14.168.404.005             | 29.358.789.993            |
| Chi phí khác   | 32        |             | 7.555.066.330              | 7.048.456.212             |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>6.613.337.675</b>       | <b>22.310.333.781</b>     |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>(1.388.158.714.609)</b> | <b>1.645.935.342.171</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>35</b>   | <b>517.466.293</b>         | <b>181.523.855.377</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>52</b> | <b>35</b>   | <b>(396.787.610.107)</b>   | <b>15.056.334.613</b>     |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                      | <b>60</b> |             | <b>(991.888.570.795)</b>   | <b>1.449.355.152.181</b>  |

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                            |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
|  |           | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |                            |                            |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>(1.388.158.714.609)</b> | <b>1.645.935.342.171</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                            |                            |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        | 22.390.910.973             | 24.584.930.234             |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 15.100.608.591             | (444.732.498.560)          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 10.556.191.294             | 4.157.295.995              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (892.302.037.986)          | (875.983.121.679)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 149.799.794.089            | 112.595.894.242            |
| Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 23)      | 07        | 2.968.640.351.137          | (1.879.694.278.919)        |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>08</b> | <b>886.027.103.489</b>     | <b>(1.413.136.436.516)</b> |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        | 489.358.081.076            | (275.655.231.451)          |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        | 2.812.817.096.906          | (67.576.997.528)           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11        | (1.846.557.007.227)        | 1.273.910.522.430          |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        | 63.478.833.452             | 114.447.166.990            |
|  |           | <b>2.405.124.107.696</b>   | <b>(368.010.976.075)</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (146.033.855.224)          | (102.531.102.415)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (50.000.000.000)           | (185.398.535.024)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 3.564.329.610              | 2.709.243.544              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (8.126.587.000)            | (15.742.959.409)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>2.204.527.995.082</b>   | <b>(668.974.329.379)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                            |                            |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                             | 21        | (9.808.333.868)            | (26.677.195.484)           |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác             | 22        | 360.791.016                | -                          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                             | 23        | (3.944.000.000.000)        | (5.315.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                     | 24        | 4.806.000.000.000          | 4.273.000.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 25        | (279.195.298.944)          | -                          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                      | 26        | -                          | 4.124.550.000              |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27        | 745.120.477.046            | 783.106.464.109            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>1.318.477.635.250</b>   | <b>(281.446.181.375)</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

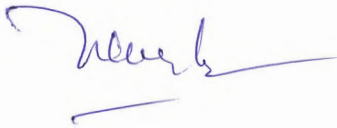
**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                            |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
|   |           | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                            |                            |
| Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ  | 31        | 495.047.037.595            | 713.091.734.203            |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 27.333.092.248.595         | 24.677.791.110.294         |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (27.289.364.859.323)       | (25.770.450.853.832)       |
| Tiền trả cổ tức   | 36        | (2.380.840.587.821)        | (360.037.876)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>(1.842.066.160.954)</b> | <b>(379.928.047.211)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b> | <b>1.680.939.469.378</b>   | <b>(1.330.348.557.965)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>7.187.361.116.526</b>   | <b>6.679.896.073.798</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                            | <b>61</b> | <b>(521.704.702)</b>       | <b>(1.229.460.780)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b> | <b>70</b> | <b>8.867.778.881.202</b>   | <b>5.348.318.055.053</b>   |

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ tháng 1 năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu. Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số hạn chế về cách ly xã hội, giãn cách xã hội trong tháng 4 năm 2020 cũng như các hạn chế đối với giao thương, gây ra sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Từ cuối tháng 7 năm 2020, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Thành phố Đà Nẵng, Công ty mẹ đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến của đại dịch Covid-19 gây ra, đồng thời thực hiện đánh giá và áp dụng các biện pháp ứng phó nhằm đảm bảo hoạt động an toàn và liên tục của Công ty mẹ. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, công việc đánh giá và ứng phó vẫn được tiếp tục thực hiện.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác được liệt kê tại Thuyết minh 15(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết được liệt kê tại Thuyết minh 15(b) (1/1/2020: 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác được liệt kê tại Thuyết minh 15(a) và 6 công ty liên doanh, liên kết).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ có 227 nhân viên (1/1/2020: 224 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị         | 4 – 8 năm   |
| ▪ Phương tiện vận chuyển    | 6 – 8 năm   |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm   |
| ▪ Tài sản cố định khác      | 5 năm       |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa**

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**(ii) Chi phí thuê văn phòng**

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 tháng.

**(iii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ**

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

**(iv) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## **Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **7. Các giao dịch quan trọng trong kỳ**

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, Công ty TNHH Hóa chất PTN, Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu, Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I – Petrolimex và Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex.

Cũng trong năm 2018, Công ty mẹ giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC cho một số cổ đông tổ chức và cá nhân.

Theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công ty mẹ phải hủy giao dịch thoái vốn năm 2018 tại PGCC và đưa PGCC trở thành công ty TNHH và được Công ty mẹ sở hữu 100%.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty mẹ đã ký các thỏa thuận hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký trước đây với các cổ đông để thu hồi toàn bộ cổ phần của PGCC đã được Công ty mẹ chuyển nhượng năm 2018 và hoàn trả giá trị chuyển nhượng ban đầu cho các cổ đông này. Theo đó, từ ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty mẹ phản ánh khoản đầu tư vào PGCC là một khoản đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 15(a)).

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                     | <b>30/6/2020</b>         | <b>1/1/2020</b>          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                            | 260.838.000              | 201.074.000              |
| Tiền gửi ngân hàng                  | 4.916.518.043.202        | 2.967.160.042.526        |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| - Số dư tài khoản tiền gửi          |                          |                          |
| <i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i> | <i>4.153.019.262.706</i> | <i>1.288.147.098.093</i> |
| Các khoản tương đương tiền (ii)     | 3.951.000.000.000        | 4.220.000.000.000        |
|                                     | <hr/>                    | <hr/>                    |
|                                     | 8.867.778.881.202        | 7.187.361.116.526        |

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | 30/6/2020         |                       | 1/1/2020          |                       |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b> |                   |                       |                   |                       |
| Tiền gửi có<br>kỳ hạn                             | 3.203.000.000.000 | 3.203.000.000.000     | 4.065.000.000.000 | 4.065.000.000.000     |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>  |                   |                       |                   |                       |
| Trái phiếu  | 800.000.000.000   | (*)                   | 800.000.000.000   | (*)                   |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 6,0% đến 6,4% một năm (1/1/2020: từ 6,0% đến 7,0% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng có kỳ hạn 6 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|  | 30/6/2020<br>VND         | 1/1/2020<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b) | 3.736.408.416.836        | 4.325.840.708.098        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào                    | 407.030.118.693          | 480.768.022.766          |
| Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)          | 60.230.786.167           | 123.092.024.532          |
| Các khách hàng khác                                | 101.961.365.188          | 119.773.702.834          |
|  | <b>4.305.630.686.884</b> | <b>5.049.474.458.230</b> |



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các công ty liên quan**

|  | 30/6/2020<br>VND  | 1/1/2020<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con          | 407.030.118.693   | 480.768.022.766   |
| Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc         | 3.736.408.416.836 | 4.325.840.708.098 |
| <i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>         | 572.095.610.256   | 615.605.620.152   |
| <i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>                     | 298.512.822.434   | 279.913.985.998   |
| <i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>                      | 277.118.576.961   | 204.150.982.264   |
| <i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>         | 234.754.781.887   | 819.633.634.917   |
| <i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>   | 215.216.634.701   | 166.230.115.989   |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>                        | 211.761.715.346   | 178.056.465.368   |
| <i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>                 | 179.003.002.578   | 173.922.068.283   |
| <i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>         | 171.924.710.753   | 230.615.288.013   |
| <i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>                        | 164.999.061.451   | 104.635.267.959   |
| <i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>                       | 140.877.662.725   | 130.371.241.334   |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>                    | 133.531.243.921   | 104.358.248.640   |
| <i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>                | 121.513.739.607   | 154.234.202.907   |
| <i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>                      | 93.875.736.292    | 87.343.796.543    |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i> | 89.079.004.940    | 42.027.153.448    |
| <i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>                      | 86.125.214.429    | 58.788.639.094    |
| <i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>                    | 79.313.950.116    | 92.041.709.980    |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>                | 77.534.472.746    | 85.756.520.352    |
| <i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>                        | 72.042.133.534    | 62.252.431.211    |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>            | 66.561.338.796    | 67.158.721.851    |
| <i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>                        | 66.210.955.890    | 89.054.188.032    |
| <i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>                        | 60.705.172.280    | 110.869.375.207   |
| <i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>         | 45.664.915.501    | 68.760.668.959    |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>              | 44.051.209.850    | 47.958.771.562    |
| <i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>                     | 39.770.710.966    | 40.008.265.959    |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>        | 39.468.112.347    | 31.892.968.597    |
| <i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>                      | 26.548.711.326    | 56.588.311.313    |
| <i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>                       | 24.129.449.783    | 25.454.659.096    |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>                         | 21.013.645.320    | -                 |
| <i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>                       | 19.348.142.360    | 18.333.661.101    |
| <i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>                      | 19.303.799.028    | 46.101.778.407    |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>              | 15.231.803.943    | 18.234.646.966    |
| <i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>                 | 11.384.922.394    | 4.132.261.960     |
| <i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>                       | 10.113.142.298    | 4.254.337.468     |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>                       | 7.622.310.077     | 20.882.422.749    |
| <i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>                      | -                 | 39.362.768.036    |
| <i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>                       | -                 | 24.265.493.165    |
| <i>Công ty Xăng dầu Long An</i>                        | -                 | 22.502.366.307    |
| <i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>                      | -                 | 87.668.911        |
|  | 4.143.438.535.529 | 4.806.608.730.864 |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 11. Phải thu ngắn hạn khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

|   | 30/6/2020<br>VND  | 1/1/2020<br>VND   |
|---|-------------------|-------------------|
| Thuế GTGT của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)                       | 60.480.979.489    | 56.557.097.277    |
| Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn tại ngày báo cáo | -                 | 13.304.410.328    |
| Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)           | 11.256.574.883    | 11.280.510.607    |
| Lãi dự thu  | 203.102.852.464   | 150.851.013.726   |
| Phải thu công ty con – khoản hỗ trợ tài chính (iii)             | 658.337.902.001   | 652.163.000.000   |
| Phải thu các công ty con – lãi trả chậm                         | 7.328.510.409     | 4.330.847.386     |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 13.101.395.200    | 6.237.657.834     |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia                            | 461.458.200.016   | 281.928.129.660   |
| Phải thu khác   | 23.308.768.083    | 16.926.087.768    |
|   | 1.438.375.182.545 | 1.193.578.754.586 |

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.
- (iii) Đây là khoản hỗ trợ tài chính đối với Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong, một công ty con, được thực hiện theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ tại Công văn số 1767/PLX-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2019. Khoản này không được đảm bảo và có lãi suất là 4,86%/năm.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

|   | <b>30/6/2020</b>  | <b>1/1/2020</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty con</b>  |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex                 | 309.750.000.000   | 132.764.833.280 |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                  | 17.915.666.825    | 17.707.540.400  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào                           | 7.328.510.409     | 4.330.847.386   |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                     | 53.106.909.977    | 53.286.933.055  |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex                      | 79.932.189.296    | 78.670.179.419  |
| Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong | 658.337.902.001   | 652.597.179.751 |
| <b>Công ty liên kết</b>                                   |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex                | 170.577.000       | 170.577.000     |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                        | 2.551.342.466     | 15.384.898.630  |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                   |                 |
|   | 1.973.193.507     | 4.906.756.966   |
|   | 1.131.066.291.481 | 959.819.745.887 |

Ngoài khoản phải thu ngắn hạn từ Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong được trình bày tại Thuyết minh 11(a), các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**12. Hàng tồn kho**

|                             | <b>30/6/2020</b>  |                  | <b>1/1/2020</b>   |                  |
|-----------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                             | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b>  | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b>  |
|                             | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.051.601.933.170 | (10.997.554.560) | 1.372.834.278.258 | (11.705.440.149) |
| Hàng hóa                    | 5.156.067.244.007 | (47.946.518.841) | 7.647.651.995.825 | (43.950.819.042) |
|                             | 6.207.669.177.177 | (58.944.073.401) | 9.020.486.274.083 | (55.656.259.191) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 249.890 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2020: 383.666 triệu VND) và 1.313.063 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 1.898.888 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                  |                             |                                  |                                     |                                |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 46.527.318.433                   | 47.863.494.800              | 32.900.604.313                   | 217.930.364.568                     | 1.467.639.239                  | 346.689.421.353  |
| Tăng trong kỳ                                | -                                | -                           | -                                | 299.360.000                         | -                              | 299.360.000      |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dở dang | -                                | 383.150.000                 | -                                | -                                   | 1.427.677.666                  | 1.810.827.666    |
| Thanh lý                                     | -                                | (4.339.729.293)             | -                                | (13.228.169.182)                    | -                              | (17.567.898.475) |
| Số dư cuối kỳ                                | 46.527.318.433                   | 43.906.915.507              | 32.900.604.313                   | 205.001.555.386                     | 2.895.316.905                  | 331.231.710.544  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                  |                             |                                  |                                     |                                |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 32.630.731.513                   | 31.502.270.814              | 18.107.724.165                   | 175.504.561.414                     | 363.363.155                    | 258.108.651.061  |
| Khấu hao trong kỳ                            | 722.968.078                      | 4.160.012.544               | 1.524.906.431                    | 10.159.374.179                      | 175.554.646                    | 16.742.815.878   |
| Thanh lý                                     | -                                | (3.978.758.545)             | -                                | (13.226.305.730)                    | -                              | (17.205.064.275) |
| Số dư cuối kỳ                                | 33.353.699.591                   | 31.683.524.813              | 19.632.630.596                   | 172.437.629.863                     | 538.917.801                    | 257.646.402.664  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                  |                             |                                  |                                     |                                |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 13.896.586.920                   | 16.361.223.986              | 14.792.880.148                   | 42.425.803.154                      | 1.104.276.084                  | 88.580.770.292   |
| Số dư cuối kỳ                                | 13.173.618.842                   | 12.223.390.694              | 13.267.973.717                   | 32.563.925.523                      | 2.356.399.104                  | 73.585.307.880   |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 138.101 triệu VND (1/1/2020: 154.161 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Bản quyền<br/>phần mềm<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>cố định khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                      |                                       |   |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 216.496.103.958                      | 327.368.502.942                      | 5.860.531.000                         | 3.555.000.000                           | 553.280.137.900          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                      |                                       |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 22.511.353.149                       | 278.989.382.182                      | 3.335.453.264                         | 3.555.000.000                           | 308.391.188.595          |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.972.452.779                        | 3.384.217.004                        | 291.425.312                           | -                                       | 5.648.095.095            |
| Số dư cuối kỳ                 | 24.483.805.928                       | 282.373.599.186                      | 3.626.878.576                         | 3.555.000.000                           | 314.039.283.690          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                      |                                       |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 193.984.750.809                      | 48.379.120.760                       | 2.525.077.736                         | -                                       | 244.888.949.305          |
| Số dư cuối kỳ                 | 192.012.298.030                      | 44.994.903.756                       | 2.233.652.424                         | -                                       | 239.240.854.210          |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, có các tài sản với nguyên giá 300.732 triệu VND (1/1/2020: 297.132 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

| STT | Tên công ty   | Địa chỉ   | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 30/6/2020         |                  |                    | 1/1/2020 |                    |                   | Giá trị hợp lý VND |                 |
|-----|---|-----------|----------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|----------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
|     |   |           |          |                    | Giá gốc VND       | Dự phòng VND     | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND       |                    | Dự phòng VND    |
| 1   | Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex  | Hà Nội    | 100%     | 100%               | 2.196.550.463.185 | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 2.196.550.463.185 | -                  | (*)             |
| 2   | Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong                     | Khánh Hòa | 85%      | 85%                | 629.755.076.565   | -                | (*)                | 85%      | 85%                | 629.755.076.565   | -                  | (*)             |
| 3   | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP  | Hà Nội    | 79%      | 79%                | 570.562.500.000   | -                | 951.949.959.100    | 79%      | 79%                | 570.562.500.000   | -                  | 721.948.626.700 |
| 4   | Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex                                      | Hà Nội    | 100%     | 100%               | 316.568.434.951   | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 316.568.434.951   | -                  | (*)             |
| 5   | Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP  | Hà Nội    | 52%      | 52%                | 306.662.738.200   | -                | 410.855.887.000    | 52%      | 52%                | 306.662.738.200   | -                  | 470.904.055.100 |
| 6   | Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore   | Singapore | 100%     | 100%               | 287.897.418.502   | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 287.897.418.502   | -                  | (*)             |
| 7   | Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex                                     | Hà Nội    | 59%      | 59%                | 88.500.000.000    | -                | (*)                | 59%      | 59%                | 88.500.000.000    | -                  | (*)             |
| 8   | Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào   | Lào       | 100%     | 100%               | 68.162.068.617    | (49.220.230.400) | (*)                | 100%     | 100%               | 68.162.068.617    | (39.376.260.000)   | (*)             |
| 9   | Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (Thuyết minh 7) | Hà Nội    | 100%     | 100%               | 402.820.800.000   | -                | (*)                | -        | -                  | -                 | -                  | -               |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| STT   | Tên công ty                                     | Địa chỉ     | 30/6/2020 |                    |                 |              |                    | 1/1/2020 |                    |                 |              |                    |
|---|---|-------------|-----------|--------------------|-----------------|--------------|--------------------|----------|--------------------|-----------------|--------------|--------------------|
|   |   |             | % sở hữu  | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND     | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND     | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| <b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b> |   |             |           |                    |                 |              |                    |          |                    |                 |              |                    |
| 10  | Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV         | Quảng Ninh  | 100%      | 100%               | 865.700.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 865.700.000.000 | -            | (*)                |
| 11  | Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV         | Hồ Chí Minh | 100%      | 100%               | 812.200.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 812.200.000.000 | -            | (*)                |
| 12  | Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV         | Đà Nẵng     | 100%      | 100%               | 298.400.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 298.400.000.000 | -            | (*)                |
| 13  | Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV         | Hà Nội      | 100%      | 100%               | 272.600.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 272.600.000.000 | -            | (*)                |
| 14  | Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ                     | Cần Thơ     | 100%      | 100%               | 168.100.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 168.100.000.000 | -            | (*)                |
| 15  | Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu                | Vũng Tàu    | 100%      | 100%               | 167.800.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 167.800.000.000 | -            | (*)                |
| 16  | Công ty Xăng dầu Nghệ An                        | Nghệ An     | 100%      | 100%               | 131.100.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 131.100.000.000 | -            | (*)                |
| 17  | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV   | Thanh Hóa   | 100%      | 100%               | 125.300.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 125.300.000.000 | -            | (*)                |
| 18  | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                      | Vĩnh Long   | 100%      | 100%               | 123.000.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 123.000.000.000 | -            | (*)                |
| 19  | Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                 | Gia Lai     | 100%      | 100%               | 113.800.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 113.800.000.000 | -            | (*)                |
| 20  | Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV         | Hải Phòng   | 100%      | 100%               | 111.300.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 111.300.000.000 | -            | (*)                |
| 21  | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV | Hà Nội      | 100%      | 100%               | 108.500.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 108.500.000.000 | -            | (*)                |
| 22  | Công ty Xăng dầu Phú Khánh                      | Khánh Hòa   | 100%      | 100%               | 107.000.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 107.000.000.000 | -            | (*)                |
| 23  | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh                    | Nam Định    | 100%      | 100%               | 105.600.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 105.600.000.000 | -            | (*)                |
| 24  | Công ty Xăng dầu Long An                        | Long An     | 100%      | 100%               | 105.200.000.000 | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 105.200.000.000 | -            | (*)                |
| 25  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau                | Cà Mau      | 100%      | 100%               | 98.800.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 98.800.000.000  | -            | (*)                |
| 26  | Công ty Xăng dầu Bình Định                      | Bình Định   | 100%      | 100%               | 87.600.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 87.600.000.000  | -            | (*)                |
| 27  | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                        | Hà Tĩnh     | 100%      | 100%               | 79.900.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 79.900.000.000  | -            | (*)                |
| 28  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên        | Đắk Lak     | 100%      | 100%               | 74.000.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 74.000.000.000  | -            | (*)                |
| 29  | Công ty Xăng dầu Phú Thọ                        | Phú Thọ     | 100%      | 100%               | 71.100.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 71.100.000.000  | -            | (*)                |
| 30  | Công ty Xăng dầu Bắc Thái                       | Thái Nguyên | 100%      | 100%               | 69.300.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 69.300.000.000  | -            | (*)                |
| 31  | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế                 | Huế         | 100%      | 100%               | 66.000.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 66.000.000.000  | -            | (*)                |
| 32  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang            | Tiền Giang  | 100%      | 100%               | 60.400.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 60.400.000.000  | -            | (*)                |
| 33  | Công ty Xăng dầu Quảng Trị                      | Quảng Trị   | 100%      | 100%               | 57.000.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 57.000.000.000  | -            | (*)                |
| 34  | Công ty Xăng dầu Quảng Bình                     | Quảng Bình  | 100%      | 100%               | 57.000.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 57.000.000.000  | -            | (*)                |
| 35  | Công ty Xăng dầu Tuyên Quang                    | Tuyên Quang | 100%      | 100%               | 48.000.000.000  | -            | (*)                | 100%     | 100%               | 48.000.000.000  | -            | (*)                |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty                                 | Địa chỉ    | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 30/6/2020         |                  |                    | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 1/1/2020          |                  |                    |
|-----|---|------------|----------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|----------|--------------------|-------------------|------------------|--------------------|
|     |   |            |          |                    | Giá gốc VND       | Dự phòng VND     | Giá trị hợp lý VND |          |                    | Giá gốc VND       | Dự phòng VND     | Giá trị hợp lý VND |
| 36  | Công ty Xăng dầu Đồng Nai                   | Đồng Nai   | 100%     | 100%               | 47.700.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 47.700.000.000    | -                | (*)                |
| 37  | Công ty Xăng dầu Tây Ninh                   | Tây Ninh   | 100%     | 100%               | 45.600.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 45.600.000.000    | -                | (*)                |
| 38  | Công ty Xăng dầu Lào Cai                    | Lào Cai    | 100%     | 100%               | 44.000.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 44.000.000.000    | -                | (*)                |
| 39  | Công ty Xăng dầu Bến Tre                    | Bến Tre    | 100%     | 100%               | 44.000.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 44.000.000.000    | -                | (*)                |
| 40  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang          | An Giang   | 100%     | 100%               | 43.900.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 43.900.000.000    | -                | (*)                |
| 41  | Công ty Xăng dầu Hà Bắc                     | Bắc Giang  | 100%     | 100%               | 42.300.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 42.300.000.000    | -                | (*)                |
| 42  | Công ty Xăng dầu Lâm Đồng                   | Lâm Đồng   | 100%     | 100%               | 40.900.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 40.900.000.000    | -                | (*)                |
| 43  | Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV | Bình Dương | 100%     | 100%               | 38.900.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 38.900.000.000    | -                | (*)                |
| 44  | Công ty Xăng dầu Điện Biên                  | Điện Biên  | 100%     | 100%               | 38.600.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 38.600.000.000    | -                | (*)                |
| 45  | Công ty Xăng dầu Cao Bằng                   | Cao Bằng   | 100%     | 100%               | 33.500.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 33.500.000.000    | -                | (*)                |
| 46  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi        | Quảng Ngãi | 100%     | 100%               | 32.100.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 32.100.000.000    | -                | (*)                |
| 47  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh          | Trà Vinh   | 100%     | 100%               | 31.100.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 31.100.000.000    | -                | (*)                |
| 48  | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                  | Đồng Tháp  | 100%     | 100%               | 30.000.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 30.000.000.000    | -                | (*)                |
| 49  | Công ty Xăng dầu Yên Bái                    | Yên Bái    | 100%     | 100%               | 24.900.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 24.900.000.000    | -                | (*)                |
| 50  | Công ty Xăng dầu Lai Châu                   | Lai Châu   | 100%     | 100%               | 22.000.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 22.000.000.000    | -                | (*)                |
| 51  | Công ty Xăng dầu Thái Bình                  | Thái Bình  | 100%     | 100%               | 21.000.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 21.000.000.000    | -                | (*)                |
| 52  | Công ty Xăng dầu Hà Giang                   | Hà Giang   | 100%     | 100%               | 20.500.000.000    | -                | (*)                | 100%     | 100%               | 20.500.000.000    | -                | (*)                |
|     |   |            |          |                    | 9.853.179.500.020 | (49.220.230.400) |                    |          |                    | 9.450.358.700.020 | (39.376.260.000) |                    |



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

| STT                       | Tên công ty   | Địa chỉ     | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 30/6/2020         |                 |                    | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 1/1/2020          |                 |                    |  |
|---------------------------|---|-------------|----------|--------------------|-------------------|-----------------|--------------------|----------|--------------------|-------------------|-----------------|--------------------|--|
|                           |   |             |          |                    | Giá gốc VND       | Dự phòng VND    | Giá trị hợp lý VND |          |                    | Giá gốc VND       | Dự phòng VND    | Giá trị hợp lý VND |  |
| <b>Công ty liên doanh</b> |   |             |          |                    |                   |                 |                    |          |                    |                   |                 |                    |  |
| 1                         | Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam                        | Hồ Chí Minh | 35%      | 35%                | 169.426.717.325   | -               | (*)                | 35%      | 35%                | 169.426.717.325   | -               | (*)                |  |
| <b>Công ty liên kết</b>   |   |             |          |                    |                   |                 |                    |          |                    |                   |                 |                    |  |
| 1                         | Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)                        | Hà Nội      | 40%      | 40%                | 1.077.957.925.515 | -               | (*)                | 40%      | 40%                | 1.077.957.925.515 | -               | (*)                |  |
| 2                         | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)                  | Hà Nội      | 41%      | 41%                | 361.849.067.685   | -               | 628.479.936.000    | 41%      | 41%                | 361.849.067.685   | -               | 708.402.240.000    |  |
| 3                         | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam                | Hà Nội      | 22%      | 22%                | 20.000.000.000    | (7.960.000.000) | (*)                | 22%      | 22%                | 20.000.000.000    | (6.293.333.333) | (*)                |  |
| 4                         | Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang                        | Tuyên Quang | 33%      | 33%                | 891.808.000       | -               | (*)                | 33%      | 33%                | 891.808.000       | -               | (*)                |  |
| 5                         | Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Hà Nội      | -        | -                  | -                 | -               | -                  | 35%      | 35%                | 140.987.280.000   | -               | (*)                |  |
|                           |   |             |          |                    | 1.630.125.518.525 | (7.960.000.000) |                    |          |                    | 1.771.112.798.525 | (6.293.333.333) |                    |  |

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 108A/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại PJICO từ 40,95% xuống 35,1% và khi có ý kiến chính thức từ Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và của Thủ tướng Chính phủ, Tập đoàn sẽ tiếp tục giữ hoặc thoái vốn theo quy định. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc giảm tỷ lệ sở hữu trên chưa được hoàn thành.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| STT | Tên công ty  | Địa chỉ     | Giá gốc VND            | 30/6/2020<br>Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND            | 1/1/2020<br>Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
|-----|--|-------------|------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội                       | Hà Nội      | 50.000.000.000         | -                         | (*)                | 50.000.000.000         | -                        | (*)                |
| 2   | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam                 | Hồ Chí Minh | 49.913.937.200         | (5.991.102.200)           | 43.922.835.000     | 49.913.937.200         | (5.991.102.200)          | 43.922.835.000     |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong         | Khánh Hòa   | 3.801.690.000          | (2.146.865.850)           | (*)                | 3.801.690.000          | (1.844.708.536)          | (*)                |
| 4   | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận            | Bình Thuận  | 1.697.125.000          | -                         | (*)                | 1.697.125.000          | -                        | (*)                |
| 5   | Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | Đà Nẵng     | 500.000.000            | -                         | (*)                | 500.000.000            | -                        | (*)                |
| 6   | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | Đồng Nai    | 2.582.100.000          | -                         | (*)                | 2.582.100.000          | -                        | (*)                |
|     |  |             | <u>108.494.852.200</u> | <u>(8.137.968.050)</u>    |                    | <u>108.494.852.200</u> | <u>(7.835.810.736)</u>   |                    |

(\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động trong kỳ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------|----------------------------|------------------|
|                             | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                | 53.505.404.069             | 54.620.768.450   |
| Tăng dự phòng trong kỳ      | 20.292.322.298             | 8.653.669.320    |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (8.479.527.917)            | (11.720.981.250) |
|                             |                            |                  |
| Số dư cuối kỳ               | 65.318.198.450             | 51.553.456.520   |

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|   | 30/6/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND |
|---|------------------|-----------------|
| Chi phí liên quan đến hàng tồn kho  | 46.503.141.735   | 47.837.081.027  |
| Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước | 42.265.159.684   | 56.206.503.697  |
| Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng                                      | 1.101.066.202    | 216.467.149     |
|   |                  |                 |
|   | 89.869.367.621   | 104.260.051.873 |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Lợi thế kinh doanh<br/>liên quan đến<br/>cổ phần hóa<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>thuê văn phòng<br/>VND</b> | <b>Chi phí thuê<br/>hạ tầng máy chủ<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>sử chữa văn phòng<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>trả trước khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------|---|---|---|--|---|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 108.428.067.837   | 48.174.854.678                            | 34.020.000.000                                  | 16.618.083.680                               | 6.239.701.051                             | 213.480.707.246          |
| Tăng trong kỳ    | -   | -   | -   | 1.929.822.085                                | 2.099.241.084                             | 4.029.063.169            |
| Phân bổ trong kỳ | (27.107.016.960)  | (10.705.523.262)                          | (7.560.000.000)                                 | (3.508.979.541)                              | (4.235.692.606)                           | (53.117.212.369)         |
| Số dư cuối kỳ    | 81.321.050.877  | 37.469.331.416                            | 26.460.000.000                                  | 15.038.926.224                               | 4.103.249.529                             | 164.392.558.046          |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

|   | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2020<br/>VND</b> | <b>1/1/2020<br/>VND</b> |
|---|------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:         |                  |                          |                         |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang | 20%              | 396.787.610.107          | -                       |

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                       | <b>30/6/2020</b>               |                         | <b>1/1/2020</b>                |                         |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                       | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> | <b>Chênh lệch tạm thời VND</b> | <b>Giá trị thuế VND</b> |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 113.089.146.059                | 22.617.829.212          | 77.905.936.081                 | 15.581.187.216          |

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                          |
|---|---|--------------------------|
|   | <b>30/6/2020<br/>VND</b>                | <b>1/1/2020<br/>VND</b>  |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                                     | 1.988.637.908.322                       | 3.522.789.634.487        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn | 1.621.088.684.015                       | 2.469.569.201.093        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                                     | 1.145.187.573.591                       | 160.498.179.517          |
| Winson Oil Trading Pte Ltd  | 696.006.826.779                         | 978.163.553.317          |
| Vitol Asia Pte Ltd  | -                                       | 140.049.390.802          |
| Các nhà cung cấp khác   | 2.237.738.585.264                       | 2.330.214.180.551        |
|   | <b>7.688.659.577.971</b>                | <b>9.601.284.139.767</b> |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các công ty liên quan**

|  | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                 |
|--|----------------------------------|-----------------|
|  | 30/6/2020<br>VND                 | 1/1/2020<br>VND |
| <b>Công ty con</b>   |                                  |                 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                        | 1.145.187.573.591                | 160.498.179.517 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex                         | 30.941.880.821                   | 68.459.201.221  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy<br>Petrolimex    | -                                | 292.432.049     |
| Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan<br>Xăng dầu Vân Phong | 71.046.497.067                   | -               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco                      | 18.952.393.808                   | 23.620.333.690  |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex                | 4.421.406.193                    | 17.878.980.280  |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                              | 10.273.637.209                   | 10.623.407.580  |
| <b>Công ty liên kết</b>                                      |                                  |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                     | 11.406.238.993                   | 12.034.600.039  |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                           | 2.780.447.937                    | 22.987.003.641  |
|  | <hr/>                            | <hr/>           |
|  | 1.295.010.075.619                | 316.394.138.017 |
|  | <hr/>                            | <hr/>           |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

|   | <b>30/6/2020</b> | <b>1/1/2020</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Các công ty con</b>                          |                  |                 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi | 38.443.637.543   | 16.964.824.946  |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh                       | 22.664.564.939   | 25.577.797.969  |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV     | 40.255.254.025   | 20.790.120.072  |
| Công ty Xăng dầu Bến Tre                        | 11.588.343.457   | 19.801.919.646  |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc                         | -                | 9.809.102.847   |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore           | 5.773.085        | 438.313.966     |
| Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV   | 98.025.438.800   | 112.767.299.967 |
| Công ty Xăng dầu Thái Bình                      | 7.679.570.201    | -               |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai                       | 8.021.080.949    | -               |
| Công ty Xăng dầu Long An                        | 320.792.452      | -               |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                      | 2.704.307.334    | -               |
|   | <hr/>            | <hr/>           |
|   | 229.708.762.785  | 206.149.379.413 |
| <b>Các bên khác</b>                             | 41.759.615       | 41.759.615      |
|   | <hr/>            | <hr/>           |
|   | 229.750.522.400  | 206.191.139.028 |

**20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

|                                     | <b>30/6/2020</b>  | <b>1/1/2020</b>   |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 1.314.085.058.980 | 1.212.636.326.940 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | (872.860.569)     | (41.142.122.184)  |
|                                     | <hr/>             | <hr/>             |
|                                     | 1.313.212.198.411 | 1.171.494.204.756 |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|  | 1/1/2020 (**)<br>VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp/<br>được hoàn trong kỳ<br>VND | 30/6/2020<br>VND  |
|--|----------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)                 | -                    | (348.765.536.724)               | 348.765.536.724                         | -                 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu        | 53.305.616.717       | (471.360.468.899)               | 444.039.001.484                         | 25.984.149.302    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa | 659.868.126.156      | 84.057.260.647                  | -                                       | 743.925.386.803   |
| Thuế nhập khẩu                                   | 476.962.639.300      | (539.030.622.968)               | 581.294.304.195                         | 519.226.320.527   |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu             | 22.499.944.767       | (1.368.472.043.717)             | 1.350.075.361.996                       | 4.103.263.046     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | (28.636.594.405)     | (517.466.293)                   | 50.000.000.000                          | 20.845.939.302    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | (1.102.793.661)      | (10.071.337.018)                | 10.301.270.110                          | (872.860.569)     |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                         | (11.402.734.118)     | (207.099.361)                   | 11.609.833.479                          | -                 |
| Thuế và phí khác                                 | -                    | (4.364.392.294)                 | 4.364.392.294                           | -                 |
|  | 1.171.494.204.756    | (2.658.731.706.627)             | 2.800.449.700.282                       | 1.313.212.198.411 |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                      |                                 |   |                   |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 1.212.636.326.940    |                                 |   | 1.314.085.058.980 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | (41.142.122.184)     |                                 |   | (872.860.569)     |
|  | 1.171.494.204.756    |                                 |   | 1.313.212.198.411 |

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.





**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>30/6/2020</b> | <b>1/1/2020</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải trả về cổ tức                                 | 3.592.508.957    | 2.806.626.778   |
| Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (*) | 237.004.554.923  | 236.292.524.071 |
| Phải trả phí giám định                             | 4.240.564.096    | 4.634.454.984   |
| Kinh phí công đoàn                                 | 1.579.778.723    | 1.582.274.107   |
| Phải trả khác                                      | 44.939.186.679   | 2.238.010.221   |
|  | <hr/>            | <hr/>           |
|  | 291.356.593.378  | 247.553.890.161 |
|  | <hr/>            | <hr/>           |

- (\*) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCDN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với các khoản phải thu từ PLS với tổng số tiền là 60.808.752 USD, phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được bù trừ với các khoản phải thu hoặc trả dần theo thỏa thuận giữa hai bên.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2020<br>Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ<br>VND | Biến động trong kỳ |                      | 30/6/2020<br>Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả<br>nợ<br>VND |
|--------------|---|--------------------|----------------------|---|
|              |   | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND          |   |
| Vay ngắn hạn | 8.671.847.401.759   | 27.333.092.248.595 | (27.289.364.859.323) | 8.715.574.791.031   |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|   | Loại tiền | 30/6/2020<br>VND  | 1/1/2020<br>VND   |
|---|-----------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam           | VND       | 3.463.086.555.121 | 2.601.458.431.096 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam          | VND       | 2.570.557.410.264 | -                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam           | USD       | 665.914.954.706   | 347.686.916.801   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam          | USD       | 640.623.276.184   | 2.992.281.483.139 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam  | VND       | 500.932.000.000   | 1.680.102.929.074 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam        | USD       | 446.591.459.402   | 404.125.003.286   |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | VND       | 345.869.135.354   | 181.609.154.196   |
| Ngân hàng BNP Paribas                         | VND       | 82.000.000.000    | -                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam  | USD       | -                 | 464.583.484.167   |
|   |           | 8.715.574.791.031 | 8.671.847.401.759 |

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---|----------------------------|-----------------------|
|   | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND      |
| Số dư đầu kỳ  | 1.433.499.555.955          | 1.930.521.344.224     |
| Tăng trong kỳ   | 3.290.150.200.600          | 1.520.541.502.042     |
| Giảm trong kỳ   | (321.509.849.463)          | (3.400.235.780.961)   |
| Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi   | 3.564.329.610              | 2.709.243.544         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>4.405.704.236.702</b>   | <b>53.536.308.849</b> |
| Trong đó:   |                            |                       |
| - Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá<br>xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 8)                | 4.153.019.262.706          | 40.130.280            |
| - Số tiền thu vào từ tài khoản tiền gửi<br>Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày<br>kết thúc kỳ kế toán | 252.684.973.996            | 53.496.178.569        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>4.405.704.236.702</b>   | <b>53.536.308.849</b> |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                       | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|---|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>        | 12.938.780.810.000 | 2.246.997.553.623              | (1.350.648.460.000) | 56.981.179.159                  | 1.252.002.338.768                       | 3.146.946.538.361                           | 18.291.059.959.911  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ              | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                       | 1.449.355.152.181                           | 1.449.355.152.181   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                       | (17.605.747.218)                            | (17.605.747.218)    |
| Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)     | -                  | 593.091.734.203                | 120.000.000.000     | -                               | -                                       | -   | 713.091.734.203     |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)               | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                       | (3.044.114.411.000)                         | (3.044.114.411.000) |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>       | 12.938.780.810.000 | 2.840.089.287.826              | (1.230.648.460.000) | 56.981.179.159                  | 1.252.002.338.768                       | 1.534.581.532.324                           | 17.391.786.688.077  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>        | 12.938.780.810.000 | 3.925.554.119.365              | (1.030.648.460.000) | 56.981.179.159                  | 1.252.002.338.768                       | 3.223.958.637.026                           | 20.366.628.624.318  |
| Lỗ thuần trong kỳ                     | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                       | (991.888.570.795)                           | (991.888.570.795)   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                  | -                              | -                   | -                               | -                                       | (37.299.276.250)                            | (37.299.276.250)    |
| Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 25)     | -                  | 386.259.737.595                | 108.787.300.000     | -                               | -                                       | -   | 495.047.037.595     |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)               | -                  | -                              | -                   | -                               | (1.252.002.338.768)                     | (1.129.624.131.232)                         | (2.381.626.470.000) |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>       | 12.938.780.810.000 | 4.311.813.856.960              | (921.861.160.000)   | 56.981.179.159                  | -                                       | 1.065.146.658.749                           | 17.450.861.344.868  |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

|                                  | 30/6/2020            |                           | 1/1/2020             |                           |
|----------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                  | Số cổ phiếu          | VND                       | Số cổ phiếu          | VND                       |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>1.293.878.081</b> | <b>12.938.780.810.000</b> | <b>1.293.878.081</b> | <b>12.938.780.810.000</b> |
| <b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b> | <b>1.201.691.965</b> | <b>12.016.919.650.000</b> | <b>1.190.813.235</b> | <b>11.908.132.350.000</b> |
| Nhà nước                         | 981.686.626          | 9.816.866.260.000         | 981.686.626          | 9.816.866.260.000         |
| Cổ đông khác                     | 220.005.339          | 2.200.053.390.000         | 209.126.609          | 2.091.266.090.000         |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              | <b>92.186.116</b>    | <b>921.861.160.000</b>    | <b>103.064.846</b>   | <b>1.030.648.460.000</b>  |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

|                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                           |                      |                           |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                               | 30/6/2020                  |                           | 30/6/2019            |                           |
|                               | Số cổ phiếu                | VND<br>(theo mệnh giá)    | Số cổ phiếu          | VND<br>(theo mệnh giá)    |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.190.813.235              | 11.908.132.350.000        | 1.158.813.235        | 11.588.132.350.000        |
| Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ (*) | 10.878.730                 | 108.787.300.000           | 12.000.000           | 120.000.000.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.201.691.965</b>       | <b>12.016.919.650.000</b> | <b>1.170.813.235</b> | <b>11.708.132.350.000</b> |

(\*) Trong kỳ, Công ty mẹ đã bán 10.878.730 cổ phiếu quỹ, với giá giao dịch bình quân 45.506 VND/cổ phiếu quỹ.

## 26. Cổ tức

Ngày 16 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thông qua Nghị quyết số 048PLX-NQ-HĐQT đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 20% trên mệnh giá tương đương với 2.381.626 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 3.044.114 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2020.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các kỳ sau.

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)**

|                  | Đơn vị     | 30/6/2020   | 1/1/2020    |
|------------------|------------|-------------|-------------|
| Xăng RON 92      | Lít 15 (*) | 73.253.960  | 73.695.025  |
| Dầu Diesel 0,05S | Lít 15 (*) | 138.825.120 | 138.911.948 |
| Mazút            | Kg         | 39.730.682  | 39.737.834  |

(\*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | 30/6/2020 |                  | 1/1/2020  |                  |
|-----|-----------|------------------|-----------|------------------|
|     | Nguyên tệ | Trương đương VND | Nguyên tệ | Trương đương VND |
| USD | 1.872.544 | 43.293.211.961   | 2.434.637 | 56.264.470.776   |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|  | 30/6/2020<br>VND         | 1/1/2020<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.158.249.012.545        | 1.170.631.062.545        |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 15.672.196.000           | 8.937.696.000            |
|  | <b>1.173.921.208.545</b> | <b>1.179.568.758.545</b> |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

| Hợp đồng số                      | Thời hạn (ngày) | Số lượng ngoại tệ USD | Tỷ giá kỳ hạn USD/VND | Ngày thực hiện | Số tiền thanh toán VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| 02-2020/MBNT-FW                  | 90              | 5.000.000             | 23.327                | 10/9/2020      | 116.635.000.000        |
| 2020.06.12/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX | 90              | 4.448.804             | 23.327                | 10/9/2020      | 103.777.250.908        |
| 2020.06.19/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX | 98              | 4.145.699             | 23.324                | 25/9/2020      | 96.694.283.476         |
| 03-2020/MBNT-FW                  | 96              | 3.000.000             | 23.312                | 29/9/2020      | 69.936.000.000         |
| 2020.02.26/HĐMBNT/TPB-PETROLIMEX | 95              | 11.976.292            | 23.311                | 29/9/2020      | 279.179.342.812        |
| 1277/HDNT-EIBHN/2020             | 91              | 9.357.048             | 23.328                | 11/9/2020      | 218.281.215.744        |
| 1390//HDNT-EIBHN/2020            | 91              | 4.050.141             | 23.308                | 22/9/2020      | 94.400.686.428         |
| 1419/HDNT-EIBHN/2020             | 92              | 5.753.029             | 23.308                | 25/9/2020      | 134.091.599.932        |
| FXT2006126                       | 94              | 9.407.975             | 23.331                | 14/9/2020      | 219.497.464.725        |
| FXT2006245                       | 97              | 5.000.000             | 23.323                | 29/9/2020      | 116.615.000.000        |
| 2020.06.24/HĐMBT/TPB-PETROLIMEX  | 97              | 4.554.391             | 23.323                | 29/9/2020      | 106.222.061.293        |
| FXT2006296                       | 94              | 8.521.848             | 23.303                | 1/10/2020      | 198.584.623.944        |
|                                  |                 |                       |                       |                | 1.753.914.529.262      |

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|--|----------------------------|--------------------|
|  | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND   |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu      | 44.813.115.412.854         | 62.122.011.592.620 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác | 7.415.727.817              | 12.551.093.497     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                   | -                          | 993.295.333        |
|  |                            | 44.820.531.140.671 |
|  |                            | 62.135.555.981.450 |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Giá vốn hàng bán**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                           |
|--|----------------------------|---------------------------|
|  | 30/6/2020                  | 30/6/2019                 |
|  | VND                        | VND                       |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu                          | 43.099.821.498.464         | 62.423.612.572.936        |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác                     | 7.415.727.751              | 12.551.093.495            |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 23)                      | 2.968.640.351.137          | (1.879.694.278.919)       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu                        | 3.287.814.210              | (441.665.186.630)         |
| Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho | 9.456.003.991              | 131.497.861.801           |
|  | <b>46.088.621.395.553</b>  | <b>60.246.302.062.683</b> |

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                    | 30/6/2020                  | 30/6/2019              |
|                                    | VND                        | VND                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 637.089.666.831            | 650.810.049.036        |
| Lãi tiền gửi                       | 259.611.719.309            | 221.500.524.079        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 65.331.467.762             | 55.571.299.406         |
| Lãi bán hàng trả chậm              | 34.382.231.710             | 20.264.415.023         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                          | 4.124.550.000          |
|                                    | <b>996.415.085.612</b>     | <b>952.270.837.544</b> |

**32. Chi phí tài chính**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                     | 30/6/2020                  | 30/6/2019              |
|                                     | VND                        | VND                    |
| Chi phí lãi vay                     | 149.799.794.089            | 112.595.894.242        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 67.586.673.405             | 73.549.691.268         |
| Dự phòng các khoản đầu tư tài chính | 11.812.794.381             | (3.067.311.930)        |
| Chiết khấu thanh toán               | 8.375.324.667              | 10.419.230.732         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.556.191.294             | 4.157.295.995          |
| Chi phí tài chính khác              | 4.574.208.000              | 452.001.436            |
|                                     | <b>252.704.985.836</b>     | <b>198.106.801.743</b> |



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
|                             | 30/6/2020                  | 30/6/2019         |
|                             | VND                        | VND               |
| Chi phí nhân viên           | 50.233.996.864             | 55.512.769.044    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 22.390.910.973             | 24.584.930.234    |
| Phân bổ lợi thế kinh doanh  | 27.107.016.960             | 27.107.016.960    |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 9.970.371.902              | 15.988.319.169    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 725.673.687.492            | 817.003.221.466   |
| Chi phí khác                | 35.015.912.987             | 79.596.689.305    |
|                             | <hr/>                      | <hr/>             |
|                             | 870.391.897.178            | 1.019.792.946.178 |
|                             | <hr/>                      | <hr/>             |

**34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
|                             | 30/6/2020                  | 30/6/2019         |
|                             | VND                        | VND               |
| Chi phí nhân công           | 50.233.996.864             | 55.512.769.044    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 22.390.910.973             | 24.584.930.234    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.953.189.283.341          | 2.015.290.782.322 |
| Chi phí khác                | 72.093.301.849             | 122.692.025.434   |
|                             | <hr/>                      | <hr/>             |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|----------------------------|------------------------|
|   | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND       |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                 |                            |                        |
| Năm hiện hành                                 | -                          | 181.523.855.377        |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước          | 517.466.293                | -                      |
|   | <u>517.466.293</u>         | <u>181.523.855.377</u> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>         |                            |                        |
| (Trích lập)/hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (396.787.610.107)          | 15.056.334.613         |
|   | <u>(396.270.143.814)</u>   | <u>196.580.189.990</u> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--|----------------------------|------------------------|
|  | 30/6/2020<br>VND           | 30/6/2019<br>VND       |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế                                  | (1.388.158.714.609)        | 1.645.935.342.171      |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ                            | (277.631.742.922)          | 329.187.068.434        |
| Thu nhập không bị tính thuế  | (127.417.933.366)          | (130.162.009.807)      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                   | 1.225.424.185              | 3.510.368.331          |
| Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận | 7.036.641.996              | (21.011.571.581)       |
| Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được ghi nhận năm trước          | -                          | 15.056.334.613         |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                               | 517.466.293                | -                      |
|  | <u>(396.270.143.814)</u>   | <u>196.580.189.990</u> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch                              |                    |
|---|--|--------------------|
|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2020<br>VND | 30/6/2019<br>VND   |
| <b>Các công ty con cấp 1</b>                          |  |                    |
| <b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b> |  |                    |
| Bán hàng hóa  | 44.820.501.520.458                             | 62.134.562.686.117 |
| Chi phí hàng giữ hộ                                   | 411.951.492.008                                | 343.792.967.861    |
| Lợi nhuận được chia                                   | 92.284.838.767                                 | -                  |
| <b>Các công ty con khác</b>                           |  |                    |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>          |  |                    |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                               | 3.820.541.932.438                              | 6.183.088.182.220  |
| <b>Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex</b>           |  |                    |
| Mua dịch vụ   | 624.531.473.649                                | 600.833.913.061    |
| Cổ tức được chia                                      | 1.432.189.296                                  | -                  |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO</b>        |  |                    |
| Mua dịch vụ   | 78.796.316.259                                 | 99.528.885.247     |
| <b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>         |  |                    |
| Mua hàng hóa  | -  | 44.721.123.159     |
| Cổ tức được chia                                      | -  | 102.222.814.400    |
| <b>Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP</b>             |  |                    |
| Cổ tức được chia                                      | 63.208.598.000                                 | 63.208.598.000     |
| <b>Công ty Liên doanh TNHH Kho Ngoại quan</b>         |  |                    |
| <b>Xăng dầu Vân Phong</b>                             |  |                    |
| Mua dịch vụ   | 99.161.561.673                                 | 103.803.513.840    |
| Lãi cho vay   | 13.721.407.643                                 | -                  |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</b>      |  |                    |
| Cổ tức được chia                                      | 177.000.000.000                                | 88.500.000.000     |
| <b>Công ty con cấp 2</b>                              |  |                    |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu</b>               |  |                    |
| <b>Đường thủy Petrolimex</b>                          |  |                    |
| Mua dịch vụ   | 220.458.382.414                                | 176.199.773.080    |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ</b>             |  |                    |
| <b>Petrolimex Hải Phòng</b>                           |  |                    |
| Mua dịch vụ   | 87.365.902.461                                 | 81.191.737.020     |
| <b>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</b>                |  |                    |
| Mua dịch vụ   | 186.627.002.175                                | 167.019.377.813    |

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>30/6/2019</b> |
|  | <b>30/6/2020</b>                  | <b>30/6/2019</b> |
|  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                  |                                   |                  |
| <b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</b>            |                                   |                  |
| Lãi tiền gửi   | 37.594.245.631                    | 48.529.797.775   |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</b>      |                                   |                  |
| Mua dịch vụ  | 111.446.412.570                   | 112.755.399.636  |
| Cổ tức được chia                                     | 47.226.816.000                    | 43.593.984.000   |
| <b>Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex</b> |                                   |                  |
| Cổ tức được chia                                     | -                                 | 5.639.491.200    |
| <b>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</b>        |                                   |                  |
| Cổ tức được chia                                     | 249.512.224.768                   | 341.170.161.436  |
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>            |                                   |                  |
| Thù lao và các khoản phúc lợi khác                   | 8.212.801.689                     | 8.214.811.033    |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                             |                                   |                  |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác             | 6.772.320.189                     | 6.568.124.814    |

### **37. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án bán 13 triệu cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 218/PLX-NQ-HĐQT.

Theo Nghị quyết số 226/PLX-NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch chi trả phần còn lại của cổ tức năm 2019 cho các cổ đông với tỷ lệ cổ tức còn phải chi trả là 10%, tương ứng với 1.000 VND/cổ phiếu và sẽ thực hiện chi trả vào ngày 22 tháng 9 năm 2020.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



M.Đ.N. 0100107370 - C  
TẬP ĐOÀN  
XĂNG DẦU  
VIỆT NAM  
Q. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Phạm Đức Thắng  
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH  
XĂNG DẦU  
VIỆT NAM